TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN D** TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2017/HNGĐ-ST
Ngày 15 tháng 8 năm 2017
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN D, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Minh Sơn
*Các Hội thẩm nhân dân***:**
1. Bà Đoàn Thị Mến
2. Bà Nguyễn Thị Hằng Nga.

- Thư ký phiên toà: Bà Trương Thị Hòan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu *tham gia phiên tòa*: Ông Đỗ Đình Luyến- Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện D, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 198/2017/TLST-HNGĐ ngày 18/5/2017 về việc "tranh chấp ly hôn, nuôi con " theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 63/2017/QĐST- HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2017, giữa:

1. Nguyên đơn: Anh A, sinh năm 1979; địa chỉ cư trú: ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu (vắng mặt);

2. Bị đơn: Chị E, sinh năm 1980; địa chỉ cư trú: ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/5/2017 và các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn anh A trình bày:

Anh A và Chị E sau khi tìm hiểu được một thời gian, vào năm 2010 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện D, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện không có ai mai mối hay ép buộc. Cuộc sống hôn nhân của anh A và chị E ban đầu hạnh phúc, đến năm 2014 thì xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xảy ra cãi vả, xúc phạm nhau, chị E quen với người đàn ông khác nên không còn quan tâm đến gia đình. Do không thể chịu đựng sự mâu thuẫn thường xuyên nên anh A và chị E ly thân từ năm 2014, hai bên không còn quan hệ tình cảm lẫn kinh tế. Nay anh A cảm thấy mục đích hôn nhân không đạt được, yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh A được ly hôn chị E.

Về con chung: Anh A và chị E có một con chung là G, sinh ngày 12/7/2012. Anh A yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu chị E cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh A và chị E tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn chị E đều vắng mặt:

Phát biểu quan điểm của kiểm sát viên: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm Phán, Hội đồng xét xử, Thư ký cũng như việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn là đúng trình tự, thủ tục tố tụng được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chị E vắng mặt trong quá trình tố tụng là chưa chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của đương sự được quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa thì đã đủ cơ sở chấp nhận cho anh A được ly hôn chị E.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1].*Về tố tụng*: Tại thời điểm Tòa án thụ lý vụ án, chị E cư trú tại ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu. Toà án nhân dân huyện D đã giao hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị E. Tại phiên tòa thứ nhất ngày 20/7/2017 và tại phiên tòa hôm nay (15/8/2017), chị E đều vắng mặt không có lý do. Như vậy, bi đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Anh A có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều

72, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xét xử vắng mặt anh A, chị E.

[2].*Về thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp*: Xét yêu cầu của nguyên đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn, nuôi con. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện D theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3].*Về hôn nhân*:

Chị E và anh A chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện D, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu được chứng minh bằng Giấy chứng nhận kết hôn số 157/2010, quyển số 02 ngày 22/9/2010 nên quan hệ hôn nhân giữa chị E và anh A là hợp pháp.

Quá trình chung sống do hai bên bất đồng về quan điểm sống nên dẫn đến va chạm, mâu thuẫn, mất lòng tin với nhau. Từ mâu thuẫn này, hai bên không thể tự giàn xếp, xóa bỏ mâu thuẫn mà thường xuyên cải vã nhau. Vì vậy, năm 2014 cho đến nay, chị E và anh A đã sống ly thân, không còn quan hệ với nhau cả về tình cảm lẫn kinh tế. Tòa án triệu tập chị E tham gia phiên hòa giải nhằm hàn gắn hạnh phúc gia đình nhưng chị không đến. Xét thấy giữa chị E và anh A không còn quan tâm đến nhau, tình cảm vợ chồng thực sự không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận cho anh A được ly hôn với chị E.

[4].*Về con chung*: Anh A và chị E có một con chung là G, sinh ngày 12/7/2012. Xét thấy việc giao con cho ai nuôi cần phải xem xét mọi mặt và quyền lợi của con chưa thành niên. Xét cháu G đang trực tiếp chung sống với cha, chấp nhận yêu cầu của anh A được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Anh A không yêu cầu chị E cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét, tạm thời chị E không phải cấp dưỡng nuôi con.

[5].*Về tài sản chung, nợ chung*: Chị E, anh A không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xử lý phần tài sản chung, nợ chung.

[6].*Về án phí*:

Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 24, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án thì anh A phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 57, các điều 58, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117, 119 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Tuyên xử:

1.*Về hôn nhân*: Anh A được ly hôn chị E.

2.*Về con chung*:

Anh A được trực tiếp nuôi dưỡng cháu G, sinh ngày 12/7/2012 cho đến khi cháu đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Tạm thời chị E không phải cấp dưỡng nuôi con do anh A không có yêu cầu.

Chị E được quyền lui tới thăm và chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cấm, cản trở. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3.Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 24, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc, anh A phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2016/0004457 ngày 18/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu. Như vậy, anh A đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4.Về quyền kháng cáo: Anh A, chị E được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày Bản án được giao hoặc niêm yết hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Phạm Minh Sơn

Nơi nhận:
-Các đương sự;
-TAND tỉnh BRVT;
-VKSND tỉnh BRVT;
-Chi cục THADS H. D;
-UBND xã C, h. D;
-VKSND H.D;
-Lưu: Văn thư, Hồ sơ vụ án.